

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04- 07
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878 QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Nhà nước một thành viên

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước.
- Lập dự án đầu tư, tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước đô thị và nông thôn.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Tư vấn thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

Trụ sở chính: Số 103 Bùi Thị Xuân - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Giám đốc

Thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ban điều hành, quản lý

Ông Trương Công Nam	Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty
Ông Trần Văn Thọ	Phó giám đốc Công ty
Ông Trương Công Hân	Phó giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó giám đốc Công ty
Bà Nguyễn Thị Liên Ngọc	Kiểm soát viên
Ông Trương Minh Châu	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Trương Công Nam

4. Kiểm toán độc lập

CN Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống kế toán đã đăng ký với Bộ Tài Chính đã được tuân theo. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

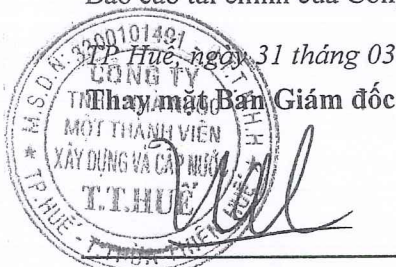
Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

CHUNG THỰC BÀN SƠ ĐỒ DÙNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực: 3.217. Quyền số: 01.-SCT/BS

22-09-2016

UBND PHƯỜNG PHƯỜNG ĐỨC



Trương Công Nam
Giám đốc



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Tiến Long

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.15.66

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc.****CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2015, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

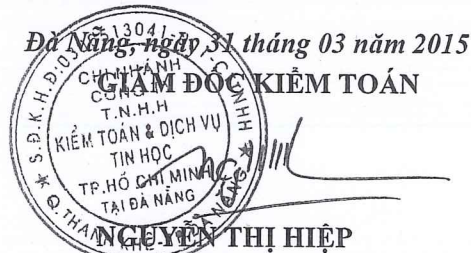
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN**HỒ THỊ HÀ LAN**

Số GCNĐKHNT: 3080-2014-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**NGUYỄN THỊ HIỆP**

Số GCNĐKHNT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		198.703.099.182	130.212.096.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.925.255.353	22.550.984.170
1. Tiền	111		27.925.255.353	22.550.984.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.633.526.670	40.350.315.869
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	31.431.478.709	22.192.260.442
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.545.227.536	16.047.356.946
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	4.999.941.809	2.453.819.865
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(343.121.384)	(343.121.384)
IV. Hàng tồn kho	140		121.120.621.842	65.844.479.896
1. Hàng tồn kho	141	V.06	121.120.621.842	65.844.479.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.023.695.317	1.466.316.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	7.686.006.280	496.425.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		169.965.737	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.167.723.300	969.891.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		598.572.316.373	517.427.818.050
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		593.741.050.126	516.823.806.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	547.424.490.313	497.770.398.521
- Nguyên giá	222		941.897.942.709	811.366.975.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(394.473.452.396)	(313.596.576.594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	46.316.559.813	19.053.408.251
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	4.831.266.247	604.011.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.831.266.247	604.011.278
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		797.275.415.555	647.639.914.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		273.800.738.145	165.520.917.387
I. Nợ ngắn hạn	310		115.090.880.360	90.851.839.391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	10.623.330.014	10.623.330.014
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	27.002.516.139	16.490.392.381
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	31.690.143.219	15.554.160.895
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.358.587.615	10.253.703.552
5. Phải trả người lao động	315		18.346.629.022	30.476.950.867
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.516.034.158	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	9.188.280.368	5.426.316.657
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.365.359.825	2.026.985.025
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		158.709.857.785	74.669.077.996
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	1.177.810.000	966.370.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	157.532.047.785	73.702.707.996
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		523.474.677.410	482.118.997.100
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	523.474.677.410	482.118.997.100
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		336.382.069.663	304.046.830.377
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		73.569.186.008	56.276.218.901
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	16.577.849.028
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	7.215.807.302
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.606.957.408	14.764.584.615
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		96.916.464.331	83.237.706.877
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		797.275.415.555	647.639.914.487

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trương Minh Châu



Trương Công Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

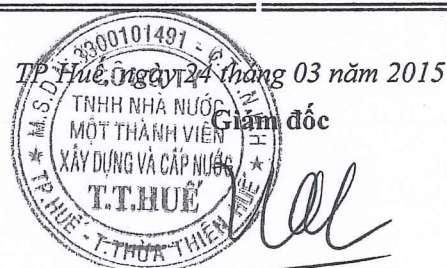
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	384.271.968.028	314.038.365.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	384.271.968.028	314.038.365.308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	321.802.576.688	262.460.829.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		62.469.391.340	51.577.535.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	202.690.022	368.021.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9.795.512.256	6.039.738.163
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.795.512.256	6.039.738.163
8. Chi phí bán hàng	24		14.750.467.664	15.971.204.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.402.303.111	10.503.801.131
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		20.723.798.331	19.430.813.634
11. Thu nhập khác	31	VI.06	339.265.376	85.789.883
12. Chi phí khác	32	VI.07	28.137.000	96.776.800
13. Lợi nhuận khác	40		311.128.376	(10.986.917)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.034.926.707	19.419.826.717
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	4.627.683.876	4.854.956.679
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.407.242.831	14.564.870.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Minh Châu



Trương Công Nam

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.034.926.707	18.406.961.508
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		84.323.386.624	58.105.490.373
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(343.492.393)	(368.021.993)
- Chi phí Lãi vay	06		9.795.512.256	6.039.738.163
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay				
3. đổi vốn lưu động	08		114.810.333.194	82.184.168.051
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(7.840.589.616)	(12.324.092.494)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(55.276.141.946)	(12.490.054.100)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả				
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập				
phải nộp)	11		11.373.958.289	49.252.434.964
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(4.227.254.969)	(81.911.895)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(9.795.512.256)	(6.039.738.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.063.904.996)	(4.601.740.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.657.150.000	3.399.146.420
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.709.276.238)	(2.452.926.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		42.928.761.462	96.845.285.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ	21		(161.240.629.978)	(126.271.337.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		140.802.371	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ	24			
nợ của đơn vị khác			-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		202.690.022	368.021.993
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(160.897.137.585)	(125.903.315.661)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		39.513.307.517	42.012.383.765
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		97.762.669.803	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.933.330.014)	(12.210.366.165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		123.342.647.306	29.802.017.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		5.374.271.183	743.987.845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.550.984.170	21.806.996.325
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		27.925.255.353	22.550.984.170

Người lập biên

Kế toán trưởng

Trương Minh Châu



Giám đốc

Trương Công Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Tên tiếng anh: Thua Thien Hue Construction and Water Supply State One Member Company Limited

Tên viết tắt: HueWACO

Trụ sở chính: Số 103- Bùi Thị Xuân- TP Huế- Tỉnh Thừa Thiên Huế

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Nhà nước MTV

3. Hoạt động chính của Công ty

Xây dựng, sản xuất kinh doanh cấp nước.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước.
- Lập dự án đầu tư, tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước đô thị và nông thôn.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Tư vấn thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 576 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2013: 509 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 8-30 năm

Máy móc, thiết bị 4-10 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 7-21 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 4-10 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí sửa chữa và chi phí công cụ dụng cụ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư XDCB: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ, đóng góp của nhân dân.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo Quyết định của UBND Tỉnh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận

hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn ...; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xây dựng và cấp nước Thừa Thiên Huế, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	27.925.255.353	22.550.984.170
Tiền mặt	3.665.642.692	2.413.087.433
Tiền gửi ngân hàng	24.259.612.661	20.137.896.737
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	27.925.255.353	22.550.984.170
2. Phải thu khách hàng		
Khách hàng trong nước	31.431.478.709	22.192.260.442
Trong đó:		
- Công nợ tiền nước	29.615.240.799	20.503.466.694
- Công nợ phải thu khác	1.816.237.910	1.688.793.748
Cộng	31.431.478.709	22.192.260.442

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014	01/01/2014
3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	4.545.227.536	16.047.356.946
Trong đó:		
- Cty CP Sáng Ban Mai	-	1.016.430.000
- Cty TNHH MTV Xây dựng Kỳ Dương	1.920.215.000	2.713.209.639
- Cty CP nước và môi trường Việt Nam	-	4.147.095.538
- Cty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế	-	5.748.855.000
- Cty CP Kiến trúc KANSAI	1.439.883.000	1.148.337.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.185.129.536	1.273.429.769
Cộng	4.545.227.536	16.047.356.946
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Thuế TNCN phải thu người lao động	4.104.896.999	1.792.954.247
Bảo hiểm thất nghiệp	75.054.417	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	102.245.065
Phải thu chi phí đền bù hoàn trả Công trình Huda	588.444.928	-
Trợ cấp BHXH	-	397.108.587
Phải thu khác	231.545.465	161.511.966
Cộng	4.999.941.809	2.453.819.865
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu năm	343.121.384	343.121.384
Số dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	343.121.384	343.121.384
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	13.170.585.516	16.148.565.505
Nguyên liệu, vật liệu	3.120.975.992	2.771.209.119
Công cụ, dụng cụ	104.791.846.461	46.845.388.898
Chi phí SX, KD dở dang	37.213.873	79.316.374
Thành phẩm	121.120.621.842	65.844.479.896
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	121.120.621.842	65.844.479.896
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	121.120.621.842	65.844.479.896
7. Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	7.686.006.280	496.425.365
Thuế GTGT nộp thừa	8.416.000	
Phí thoát nước nộp thừa	131.549.737	-
Thuế nhà đất + tiền thuê đất	30.000.000	-
Cộng	7.855.972.017	496.425.365
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.167.723.300	969.891.137
Cộng	1.167.723.300	969.932.777

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết kèm theo trang 27)		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	46.316.559.813	19.053.408.251
Cộng	46.316.559.813	19.053.408.251
11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn và chi phí dài hạn khác	4.670.449.503	-
Chi phí vỏ bình nước bạch mã	160.816.744	604.011.278
Cộng	4.831.266.247	604.011.278
12. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Thừa Thiên Huế	2.880.000.000	2.880.000.000
Vay dài hạn ODA của Cộng hòa Pháp đến hạn trả	7.743.330.014	7.743.330.014
Cộng	10.623.330.014	10.623.330.014
13. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	27.002.516.139	16.490.392.381
Trong đó:		
- Vật tư gia công phụ kiện cơ khí	10.900.856.706	1.785.066.806
- Công ty TNHH Việt Hy	316.000.000	1.099.000.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	3.550.858.827	1.417.249.480
- Công ty CP HaWaCo	1.872.000.000	2.892.980.000
- Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	3.403.662.905	2.007.875.500
- Công ty CP Kiến trúc KanSai	-	1.148.337.000
- Công ty CP Nhựa Đồng Nai	1.252.878.800	-
- Phải trả người bán khác	5.706.258.901	6.139.883.595
Cộng	27.002.516.139	16.490.392.381
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	31.690.143.219	15.554.160.895
Trong đó:		
- Cty TNHH Laguna	-	2.478.622.420
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	9.557.246.800	10.000.000.000
- Công ty TNHH Bia Huế	19.155.563.680	-
- Công nợ khác	2.977.332.739	3.075.538.475
Cộng	31.690.143.219	15.554.160.895
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		5.909.750.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp	898.934.107	1.335.155.227
Thuế thu nhập cá nhân	451.428.470	(3.984.042)
Thuế tài nguyên	8.225.038	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.012.781.942
Cộng	1.358.587.615	10.253.703.552

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Phí cam kết vay vốn giữa chính phủ và ADB	1.516.034.158	-
Cộng	1.516.034.158	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	3.382.943.501	2.361.060.042
Bảo hiểm xã hội		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.805.336.867	3.065.256.615
- Phí dịch vụ môi trường rừng	421.025.400	357.868.260
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	232.231.075	110.063.460
- Phí thoát nước	1.734.124.154	668.462.037
- Chi phí ống phá Tam Giang	2.769.734.400	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	648.221.838	1.928.862.858
Cộng	9.188.280.368	5.426.316.657
18. Phải trả dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.177.810.000	966.370.000
Cộng	1.177.810.000	966.370.000
19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	157.532.047.785	73.702.707.996
Vay ngân hàng	142.045.387.758	50.472.717.955
- Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế (a)	2.720.000.000	5.600.000.000
- Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế (a)	7.531.278.955	8.721.278.955
- Ngân hàng TMCP AN Bình Thừa Thiên Huế (b)	9.420.000.000	11.140.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế (c)	19.600.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế (c)	17.168.755.400	5.011.439.000
- Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế (d)	24.825.790.040	-
- Ngân hàng Công thương CN TT Huế (e)	60.779.563.363	-
Vay đối tượng khác	15.486.660.027	23.229.990.041
- Vay vốn ODA của Cộng Hòa Pháp thông qua NH ĐT và PT (f)	15.486.660.027	23.229.990.041
Cộng	157.532.047.785	73.702.707.996

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

(a) Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
05/2008/HĐTĐĐT-NHPT	27/05/2008	27/05/2018	11,4% /năm đối với các khoản vay giải ngân trước ngày 17/02/2009 8,4% /năm đối với các khoản vay giải ngân sau ngày 17/02/2009	Tài sản hình thành sau đầu tư
02/2012/HĐTĐĐT	19/10/2012	19/10/2021	12%/năm	Tài sản hình thành sau đầu tư

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(b) Ngân hàng TMCP An Bình Thừa Thiên Huế

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 280/12/HĐTD/XV	07/11/2012	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 14 %/năm Định kỳ thứ 2: Lãi suất tiết kiệm VNĐ 6 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại ABBANK + 5,5 %/Năm	Hệ thống cấp nước sạch khu du lịch Laguna Huế

(c) Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 4000-LAV-201300382	25/03/2013	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 10 %/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN và PTNT + 2%/năm	Tài sản hình thành sau đầu tư
Số 4000-LAV-201300698	08/09/2013	08 năm kể từ ngày rút tiền vay lần đầu	Định kỳ thứ nhất: 9,2%/năm Định kỳ thứ 2: lãi suất tiết kiệm VNĐ 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ tại NH NN và PTNT+ 2%/năm	Tài sản hình thành sau đầu tư

(d) Ngân hàng ĐT & PT CN TT Huế

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/14/580097/HĐTD	07/02/2014	07/02/2022	7,8%/năm cho 6 tháng đầu tiên 6 tháng tiếp theo: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm nhưng không quá 7,8%/năm. đi: lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng/lần. Được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	Tài sản hình thành sau đầu tư

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(e) Ngân hàng Công thương CN TT Huế

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/2014- HĐTDDA/NHCT460-HUE WACO	08/2014	08/2022	8%/năm cho 6 tháng đầu tiên	
			Tháng thứ 7 trở đi: lãi suất tiết kiệm VNĐ trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của ngân hàng cộng biên độ 1,85%/năm	Tài sản hình thành sau đầu tư

(f) Khoản vay Vay vốn ODA của Cộng hòa Pháp thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thừa Thiên Huế để đầu tư công trình hệ thống cấp nước Huế. Ngày 26/10/2007 Bộ tài chính đã có công văn số 14479/BTC-TCĐN cho chuyển khoản nợ vay từ đồng EUR sang đồng Việt Nam từ ngày 30/09/2007, khoản vay này được trả trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007 với lãi suất 5%/năm và phí ngân hàng là 0,3%/năm

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem trang số 28-29)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	336.382.069.663	304.046.830.377
Vốn dân đóng góp + vốn khác	73.569.186.008	56.276.218.901
Cộng	409.951.255.671	360.323.049.278

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	360.323.049.278	304.565.467.721
Vốn góp tăng trong năm	49.628.206.393	55.757.581.557
Vốn góp giảm trong năm	-	
Vốn góp cuối năm	409.951.255.671	360.323.049.278

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	-	16.577.849.028
Quỹ dự phòng tài chính	-	7.215.807.302
Cộng	-	23.793.656.330

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	283.166.390.021	239.617.631.013
Doanh thu xây lắp	84.308.651.644	61.300.304.303
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	9.338.225.580	7.401.412.722
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	5.603.304.965	4.786.780.020
Doanh thu hoạt động khác	1.855.395.818	932.237.250
Cộng	384.271.968.028	314.038.365.308
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu sản xuất và kinh doanh nước	283.166.390.021	239.617.631.013
Doanh thu xây lắp	84.308.651.644	61.300.304.303
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	9.338.225.580	7.401.412.722
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	5.603.304.965	4.786.780.020
Doanh thu hoạt động khác	1.855.395.818	932.237.250
Cộng	384.271.968.028	314.038.365.308
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2014	Năm 2013
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước	236.532.774.997	201.837.467.888
Giá vốn xây lắp	74.363.818.191	54.450.304.307
Giá vốn lắp đặt HTCN hộ khách hàng	4.920.502.185	1.439.648.361
Giá vốn nước tinh khiết Bạch Mã	3.780.673.428	4.059.968.925
Giá vốn hoạt động khác	2.204.807.887	673.440.125
Cộng	321.802.576.688	262.460.829.606
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	202.690.022	368.021.993
Cộng	202.690.022	368.021.993
5. Chi phí tài chính	Năm 2014	Năm 2013
Lãi vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Nguồn vốn ODA).	2.744.167.137	2.321.358.517
Lãi vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thừa Thiên Huế	1.489.854.275	1.586.344.172
Lãi vay Chi nhánh Ngân hàng An Bình Thừa Thiên Huế	1.044.744.445	1.489.530.556
Lãi vay Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT Thừa Thiên Huế	3.582.265.172	642.504.918
Lãi vay Chi nhánh Ngân hàng Công Thương Thừa Thiên Huế	934.481.227	-
Cộng	9.795.512.256	6.039.738.163

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

6. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Thu bán thanh lý vật tư, phế liệu	161.350.700	17.808.546
Thu bán thanh lý TSCĐ	140.802.371	-
Giảm thu nhập khoản tiền hỗ trợ đền bù nhà bảo vệ		37.375.000
Cho thuê mặt bằng	23.636.366	-
Các khoản thu nhập khác	13.475.939	30.606.337
Cộng	339.265.376	85.789.883
7. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Điều chuyển trạm biến áp 180KVA-22/0,4KV Chân Mây theo QĐ 373-22/02/2013		95.916.800
Chi phí khác	28.137.000	860.000
Cộng	28.137.000	96.776.800
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.034.926.707	19.419.826.717
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21.034.926.707	19.419.826.717
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	4.627.683.876	4.854.956.679

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	10.623.330.014	133.282.460.496	24.249.587.289	168.155.377.799
Phải trả người bán	27.002.516.139			27.002.516.139
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.387.380.629			2.387.380.629
Phải trả dài hạn khác		1.177.810.000		1.177.810.000
	40.013.226.782	134.460.270.496	24.249.587.289	198.723.084.567

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không sử dụng một phần tài sản hình thành từ vốn vay thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V12 và V.19 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn). Ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Chi tiết xem trang 30-31).**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.****1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Ban giám đốc		Lương và thưởng	2.129.000.000	(488.844.055)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Chi tiết xem trang 31)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh cấp nước, thi công xây lắp các công trình cấp nước và kinh doanh khác. Tại Công ty không có chi nhánh ở các khu vực địa lý khác với trụ sở văn phòng chính nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

5. Thông tin so sánh

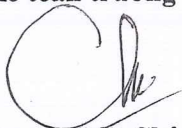
Số liệu tại ngày 01/01/2014 được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước Khu Vực II theo Báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 5 năm 2014.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trương Minh Châu



Trương Công Nam

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2014	161.586.190.158	82.188.302.300	563.325.446.440	4.267.036.217	811.366.975.115
Mua trong năm		14.895.984.729		606.131.000	15.502.115.729
ĐT XDCB h.thành	8.847.194.545		111.332.910.097		120.180.104.642
Điều chỉnh giảm theo kiểm toán XDCB	(971.772.429)	(3.058.271.112)	(126.800.566)	(433.198.610)	(971.772.429)
Điều chỉnh theo TT45/2013	(41.061.700)	(243.809.524)		(111.883.636)	(3.659.331.988)
Thanh lý, nhượng bán		(164.455.200)			(243.809.524)
Giảm khác					(276.338.836)
Số dư tại ngày 31/12/2014	169.420.550.574	93.617.751.193	674.531.555.971	4.328.084.971	941.897.942.709
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	50.758.177.729	55.303.696.129	206.634.941.507	899.761.229	313.596.576.594
Khấu hao trong kỳ	9.372.222.853	7.823.580.587	66.056.215.036	1.071.368.148	84.323.386.624
Giảm theo TT 45	(41.061.700)	(2.735.185.488)	(29.818.000)	(396.636.110)	(3.202.701.298)
Thanh lý tài sản		(243.809.524)			(243.809.524)
Số dư tại ngày 31/12/2014	60.089.338.882	60.148.281.704	272.661.338.543	1.574.493.267	394.473.452.396
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2014	110.828.012.429	26.884.606.171	356.690.504.933	3.367.274.988	497.770.398.521
Số dư tại ngày 31/12/2014	109.331.211.692	33.469.469.489	401.870.217.428	2.753.591.704	547.424.490.313

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.007.963.048 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.935.975.356 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2013	267.306.925.377	37.258.542.344	16.577.849.028	5.946.967.529	72.928.171.877	12.790.650.127	412.809.106.282
- Tăng vốn theo phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành	9.290.465.000				(9.290.465.000)		-
- Tăng tài sản từ ngân sách cấp	27.449.440.000						27.449.440.000
- Tăng vốn trong năm		5.709.778.980				(5.709.778.980)	-
- Ngân sách cấp bằng tiền + thanh toán cho nhà cung cấp		1.976.000.000			19.600.000.000		21.576.000.000
- Vốn XDCB do dân đóng góp		11.345.599.977					11.345.599.977
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						14.564.870.038	14.564.870.038
- ĐC tăng lợi nhuận 2012						52.716.182	52.716.182
- ĐC thuế TNDN 2012						(2.457.000)	(2.457.000)
- Trích dự phòng phải thu khó đòi						47.203.000	47.203.000
- ĐC trạm biến áp 180KVA Chân Mây theo QĐ 373 ngày 22/3/2013							(13.702.400)
- Trích lập các quỹ				1.268.839.773		(1.268.839.773)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.509.778.979)	(5.509.778.979)
- Trích quỹ khen thưởng BGD						(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư ngày 31/12/2013	304.046.830.377	56.276.218.901	16.577.849.028	7.215.807.302	83.237.706.877	14.764.584.615	482.118.997.100

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐT XDCB (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2014	304.046.830.377	56.276.218.901	16.577.849.028	7.215.807.302	83.237.706.877	14.764.584.615	482.118.997.100
- Tăng vốn các công trình đã được phê duyệt từ nguồn vốn ĐTXDCB	3.850.000.000				(3.850.000.000)		-
- Tăng nguyên giá TS và nguồn vốn theo phê duyệt của Sở Tài chính	681.582.956						681.582.956
- Tăng nguyên giá TS và nguồn vốn Ngân sách cấp	4.010.000.000						4.010.000.000
- Vốn XDCB do dân đóng góp		17.292.967.107					17.292.967.107
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	23.793.656.330		(23.793.656.330)				-
- Lợi nhuận tăng trong năm						16.407.242.831	16.407.242.831
- Ngân sách cấp bằng tiền					14.948.280.000		14.948.280.000
- Điều chỉnh tăng giá trị ngân sách cấp Công trình NM Lộc An					2.580.477.454		2.580.477.454
Lộc Trì							
- Phân phối lợi nhuận theo QĐ số 1663/QĐ-UBND ngày 14/08/2014 của UBND Tỉnh TT Huế						(14.564.870.038)	(14.564.870.038)
- K/c quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo QĐ tại điều 19K2 TT220 BTC			7.215.807.302	(7.215.807.302)			-
Số dư ngày 31/12/2014	336.382.069.663	73.569.186.008	-	-	96.916.464.331	16.606.957.408	523.474.677.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	31.431.478.709	(343.121.384)	22.192.260.442	(343.121.384)
- Phải thu khác	588.444.928	-	-	588.444.928
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27.925.255.353	-	22.550.984.170	-
TỔNG CỘNG	59.945.178.990	(343.121.384)	44.743.244.612	(343.121.384)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	168.155.377.799	-	84.326.038.010	-
- Phải trả người bán	27.002.516.139	-	16.490.392.381	-
- Phải trả khác	2.387.380.629	-	-	-
- Phải trả dài hạn khác	1.177.810.000	-	966.370.000	-
TỔNG CỘNG	198.723.084.567	-	101.782.800.391	-
			198.723.084.567	101.782.800.391

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay ngắn hạn, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

Giá trị hợp lý của các các khoản vay dài hạn ngân hàng cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty không có chi nhánh ở các khu vực địa lý khác với trụ sở văn phòng chính nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Kinh doanh cấp nước	Kinh doanh xây lắp và kinh doanh khác	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	283.166.390.021	101.105.578.007	384.271.968.028		384.271.968.028
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	283.166.390.021	101.105.578.007	384.271.968.028	-	384.271.968.028
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác					
2. Chi phí	260.225.848.619	93.729.498.844	353.955.347.463		353.955.347.463
- Giá vốn	236.532.774.997	85.269.801.691	321.802.576.688		321.802.576.688
- Chi phí phân bổ	23.693.073.622	8.459.697.153	32.152.770.775		32.152.770.775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	22.940.541.402	7.376.079.163	30.316.620.565		30.316.620.565
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	11.423.362.915	4.078.752.814	15.502.115.729		15.502.115.729
5. Tài sản không phân bổ			797.275.415.555		797.275.415.555
Tổng tài sản	-	-	797.275.415.555		797.275.415.555
6. Nợ phải trả không phân bổ			273.800.738.145		273.800.738.145
Tổng nợ phải trả	-	-	273.800.738.145		273.800.738.145